FireAnt

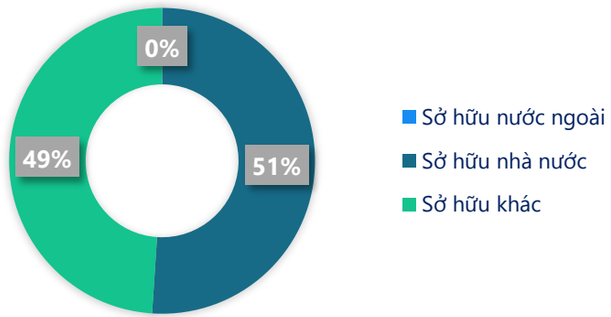
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

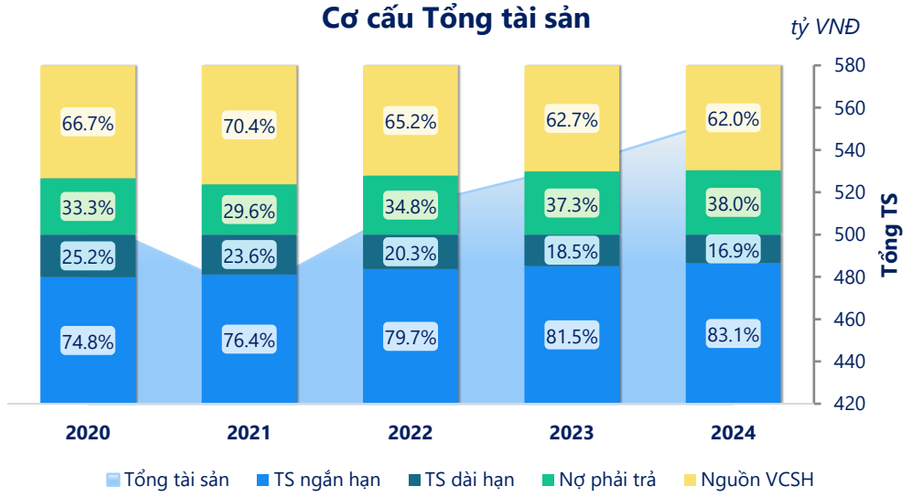
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,449
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	344
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
P/E	9.0
EPS	973

	YTD	1T	3T	6T
VPS		3.9%	-7.4%	-4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



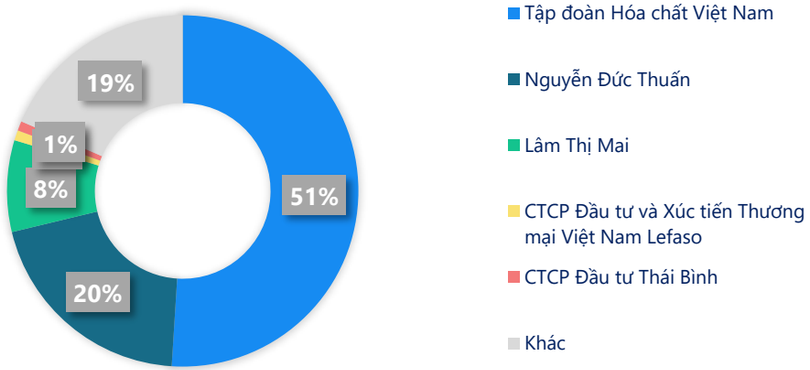
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VPS** năm 2024 tăng trưởng **4.45%** so với năm trước, đạt **555.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

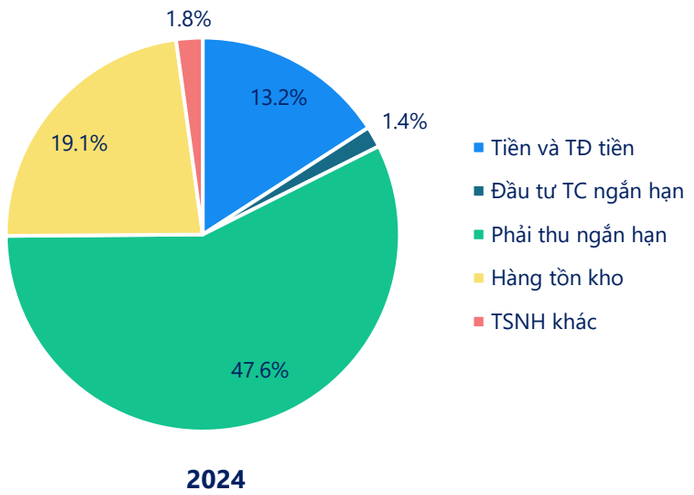


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

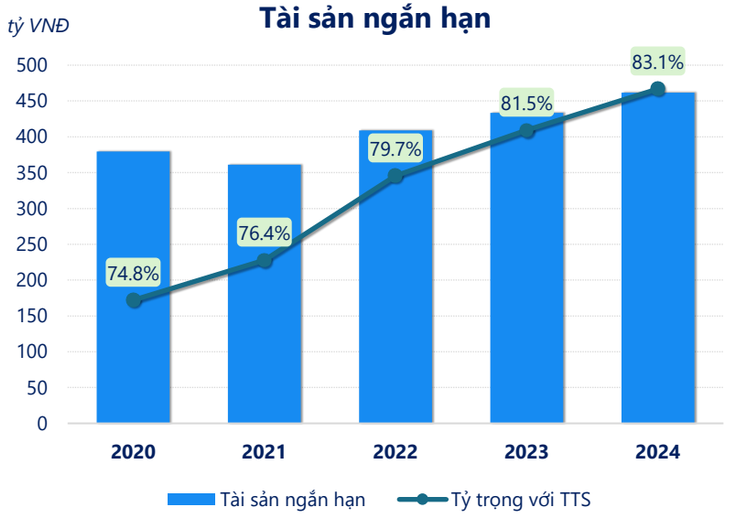
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Thuấn nắm giữ 20.2% và đứng thứ 3 là Lâm Thị Mai nắm giữ 8.43%.

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

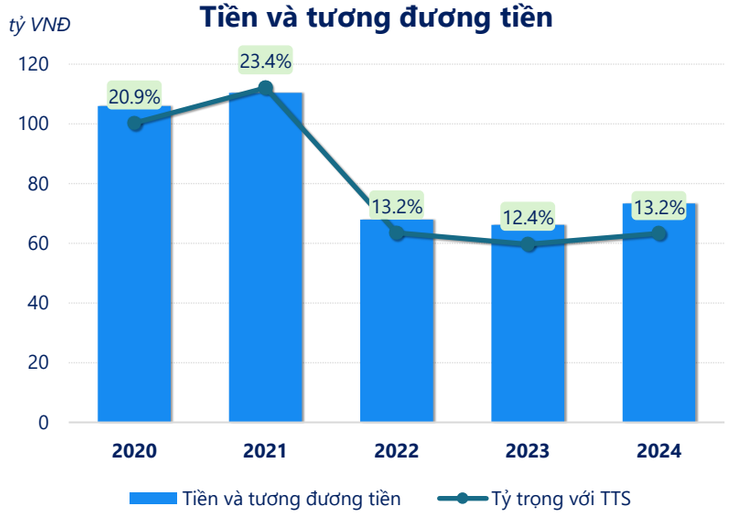
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



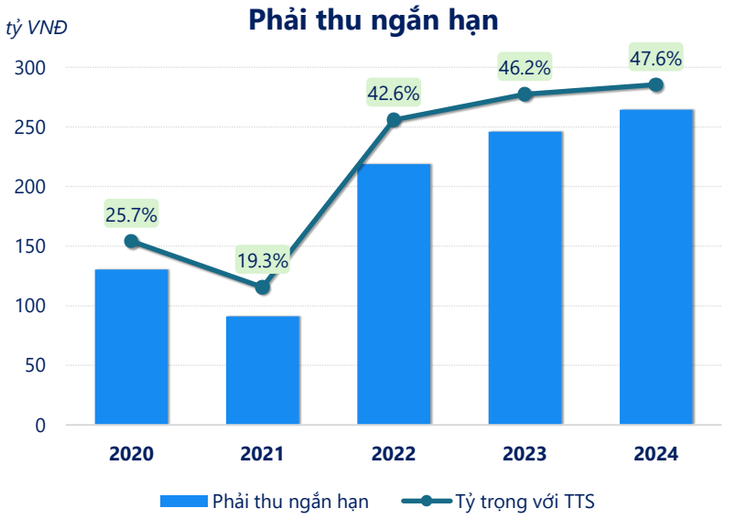
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPS đạt **461.8** tỷ đồng, tăng trưởng **6.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



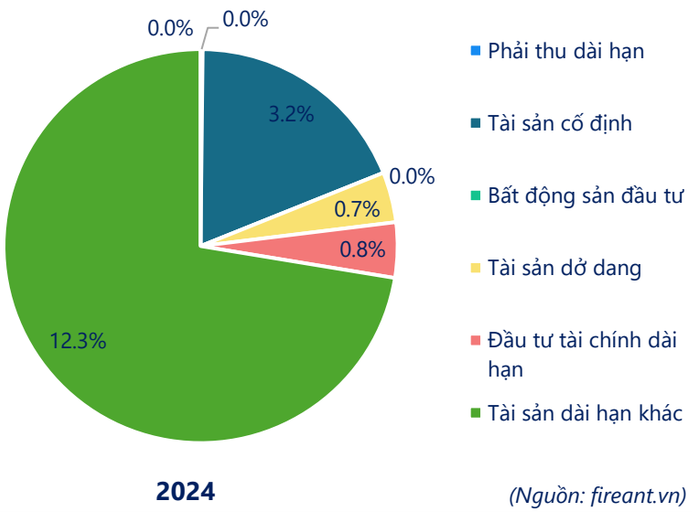
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

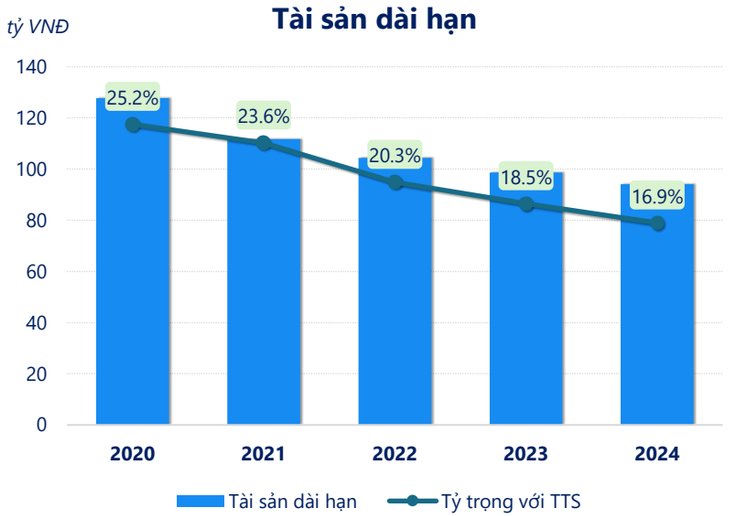
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



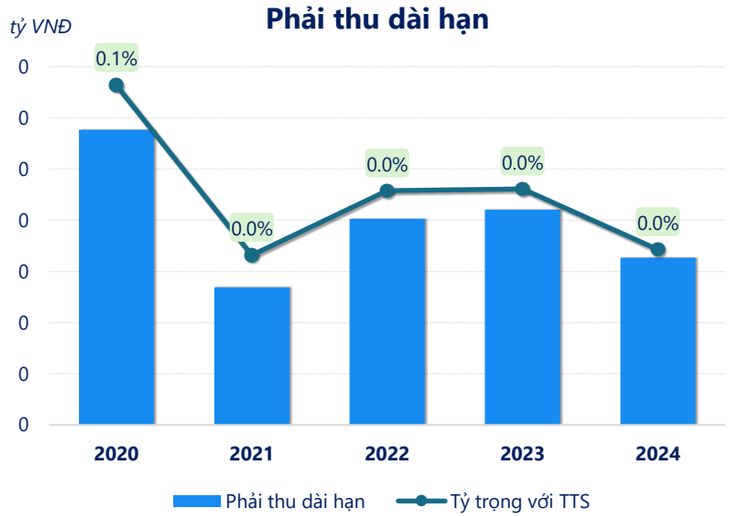
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

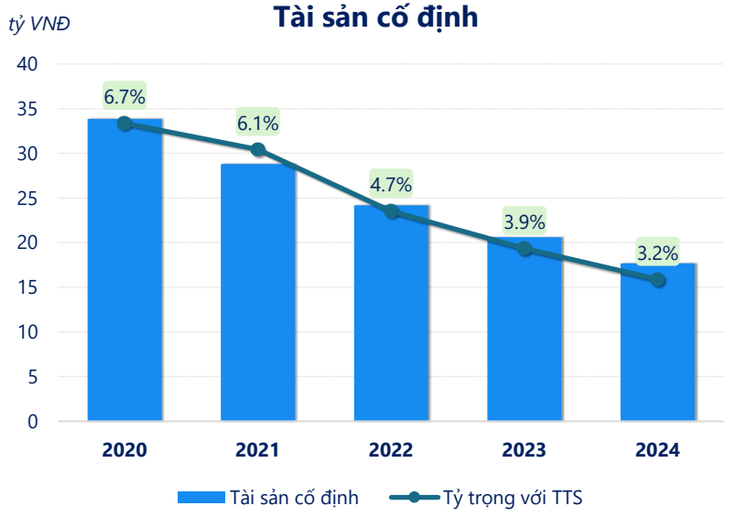


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **94.09** tỷ đồng giảm **4.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **12.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.18%.

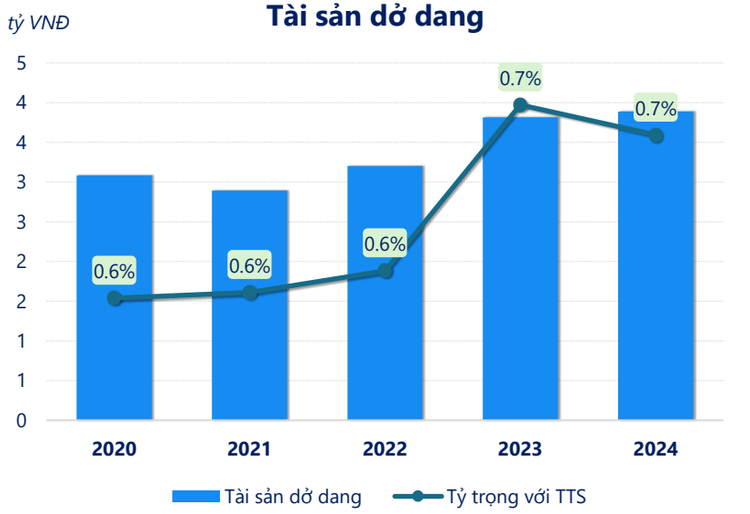
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

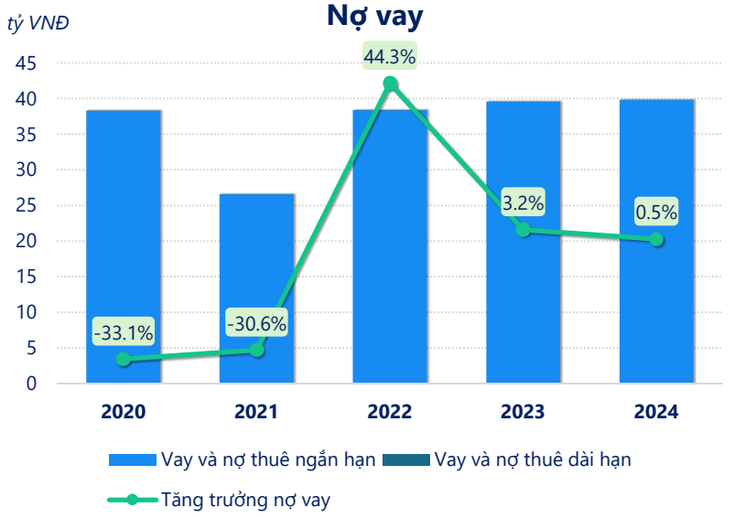
Tài sản dở dang



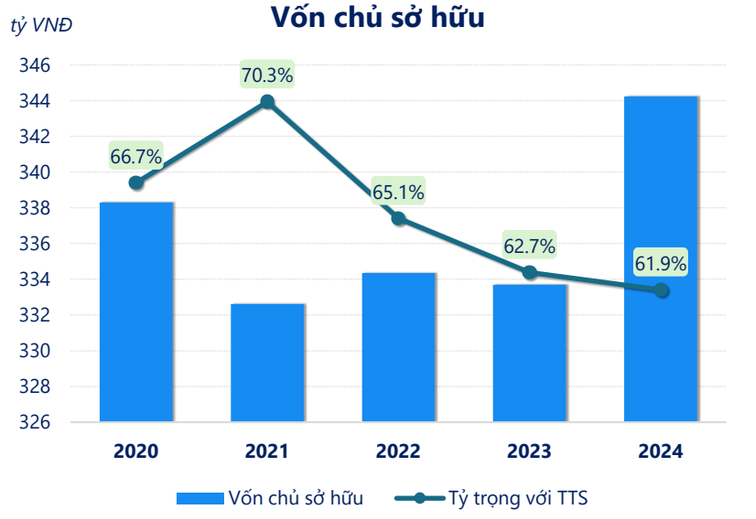
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

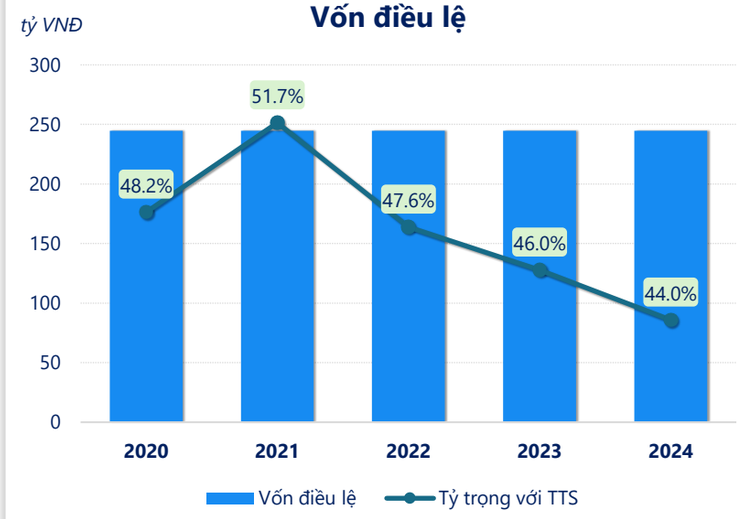
Nợ vay



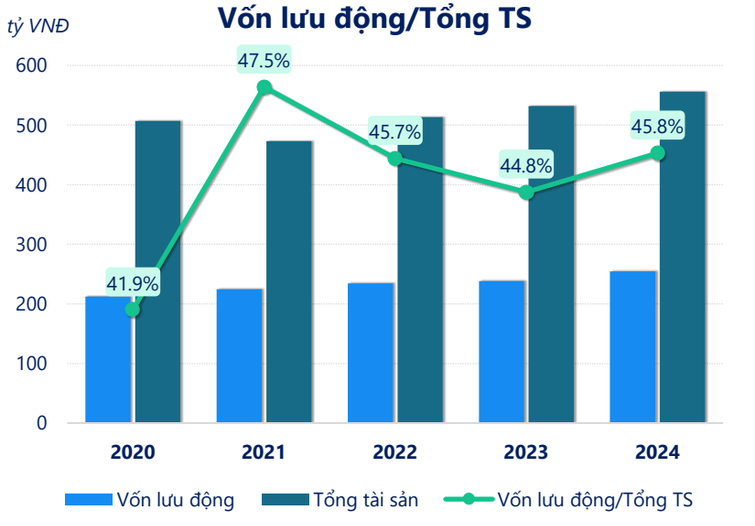
Vốn chủ sở hữu



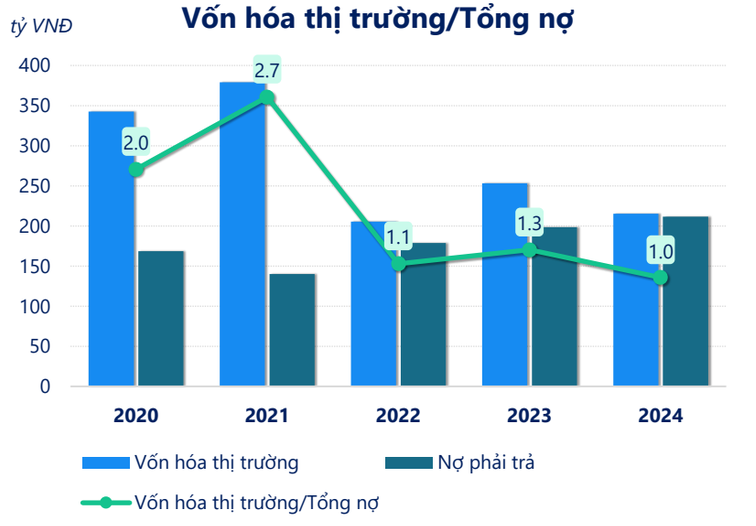
Vốn điều lệ



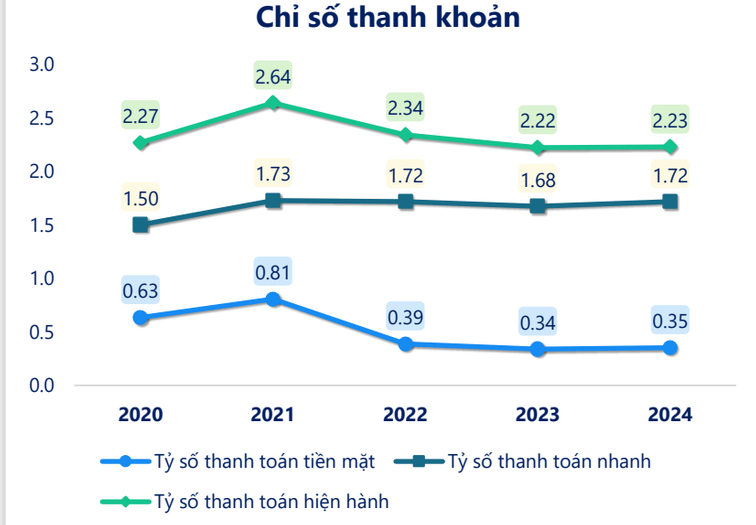
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**532**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	**94.2**	**98.6**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**68.2**	**68.7**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	**216**	**195**	**10.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**345**	**334**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**344**	**334**	**3.2%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**508**	**551**	**565**	**530**	**573**
Giá vốn hàng bán	357	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	**151**	**161**	**159**	**165**	**188**
Doanh thu HĐTC	3.31	3.79	4.48	4.38	4.07
Chi phí TC	10.4	11.9	11.1	13.0	13.9
Chi phí lãi vay	**3.18**	**1.59**	**1.43**	**1.94**	**1.55**
LN trong công ty LKLD	0.59	-8.98	-1.12	-1.66	-0.93
Chi phí bán hàng	70.1	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	52.0	55.7	54.7	55.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	**22.0**	**19.6**	**23.1**	**18.1**	**32.2**
Lợi nhuận khác	-4.43	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	**17.5**	**20.3**	**24.3**	**18.3**	**32.6**
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**14.6**	**18.0**	**14.3**	**24.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**13.4**	**17.2**	**13.6**	**24.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	56.0	-63.4	15.8	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	-21.4	22.3	-3.63	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7	-12.4
Tiền đầu kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	**49.1**	**4.45**	**-42.5**	**-1.46**	**7.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	106	110	67.9	66.2	73.3

Powered by Infographic